

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU
TỔNG HỢP I VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2024-TH1-VP

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP XNK Tổng hợp I Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: TH1
- Địa chỉ: Số 46 phố Ngô Quyền, P. Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02438265190
- Email: gexim@ge1.com.vn Website: <https://ge1.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/3/2024 tại đường dẫn: <https://ge1.com.vn/category/tin-tuc/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2023;
- Văn bản giải trình;

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Huyền Linh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

| | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04-05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06-44 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 09-10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 11-44 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|------------------------|----------|
| Ông Nguyễn Vĩnh Huy | Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hoài | Ủy viên |
| Bà Vũ Thị Phương | Ủy viên |
| Ông Lê Tuấn Điệp | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|------------------------|--------------------|----------------------------|
| Bà Vũ Thị Phương | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 20/11/2023 |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hoài | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 20/11/2023 |
| Bà Mai Thu Hà | Giám đốc tài chính | Bổ nhiệm ngày 01/01/2024 |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Phạm Thị Chiến | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thảo | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 290324.013/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 290323.021/BCTC.KT2 ngày 30 tháng 03 năm 2023 về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc khả năng hoạt động liên tục của Công ty và các khoản công nợ chưa thu thập đầy đủ bằng chứng phù hợp. Các vấn đề này vẫn chưa được Công ty xử lý, khắc phục, do đó chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính riêng năm nay, cụ thể như sau:

1. Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn lần lượt là 108,7 tỷ VND và 21,39 tỷ VND, khoản lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2023 là 251,05 tỷ VND và tại ngày 31/12/2023 là 207,48 tỷ VND. Vấn đề này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1 trên Báo cáo tài chính riêng cho thấy sự tồn tại của yếu tố dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Với các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.
2. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam nhưng chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá tính phù hợp của giao dịch liên quan đến khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và ông Trần Minh Hiếu với số tiền tại ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023 cùng là 64 tỷ VND đang được trình bày tại Thuyết minh số 8 - Phải thu khác. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá hết ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Ngoài ra, vấn đề phát sinh trong năm 2023 có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng như sau:

3. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam nhưng chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính phù hợp của giao dịch liên quan đến khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và ông Nguyễn Tiến Việt với số tiền 80 tỷ VND đang được trình bày tại Thuyết minh số 8 - Phải thu khác. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá hết ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 5305-2020-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 254.580.968.737 | 196.865.124.331 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 5.936.739.889 | 5.206.722.519 |
| 111 | 1. Tiền | | 5.936.739.889 | 5.206.722.519 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 100.442.412.948 | 36.948.389.000 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 24.636.399.250 | 14.948.389.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 75.806.013.698 | 22.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 128.504.408.763 | 96.896.370.192 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 138.054.909.353 | 114.665.687.160 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 244.726.532.184 | 238.063.576.397 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 450.000.000 | 450.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 230.661.330.647 | 226.142.120.952 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (485.388.363.421) | (482.425.014.317) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 13 | 14.068.578.249 | 50.140.813.785 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 14.068.578.249 | 50.140.813.785 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.628.828.888 | 7.672.828.835 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 244.825.829 | 248.316.394 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 4.970.845.789 | 7.284.382.441 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 18 | 413.157.270 | 140.130.000 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 281.278.684.239 | 241.773.747.755 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 99.834.299.996 | 19.834.299.996 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 19.734.299.996 | 19.734.299.996 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 80.100.000.000 | 100.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 4.219.687.383 | 5.487.284.871 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 1.067.887.383 | 2.335.484.871 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.323.027.787 | 10.084.109.901 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.255.140.404) | (7.748.625.030) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 3.151.800.000 | 3.151.800.000 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3.151.800.000 | 3.151.800.000 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 12 | 109.573.854.942 | 112.592.998.074 |
| 231 | - Nguyên giá | | 150.100.381.782 | 154.868.938.887 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (40.526.526.840) | (42.275.940.813) |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 62.047.697.259 | 97.944.413.752 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 160.000.000 | 34.752.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 70.663.895.429 | 70.663.895.429 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (9.976.198.170) | (8.671.481.677) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 5.603.144.659 | 5.914.751.062 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 5.603.144.659 | 5.914.751.062 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 535.859.652.976 | 438.638.872.086 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 559.584.993.336 | 505.947.702.179 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 275.967.582.150 | 305.566.783.288 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 17.436.293.175 | 21.952.309.312 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 5.456.616.001 | 166.905.203 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 18 | 5.003.944.889 | 249.368.758 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 530.462.138 | 2.649.871.981 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 152.392.916.904 | 237.603.200.256 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 94.803.392.315 | 42.601.171.050 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 343.956.728 | 343.956.728 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 283.617.411.186 | 200.380.918.891 |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 17 | 9.046.635.740 | 9.080.437.800 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 19 | 91.057.663.302 | 10.808.067.059 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 183.513.112.144 | 180.492.414.032 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | (23.725.340.360) | (67.308.830.093) |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | (23.725.340.360) | (67.308.830.093) |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 135.392.670.000 | 135.392.670.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 135.392.670.000 | 135.392.670.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 17.147.588.054 | 17.147.588.054 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 7.262.420.104 | 7.262.420.104 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (981.900) | (981.900) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 23.940.421.305 | 23.940.421.305 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (207.467.457.923) | (251.050.947.656) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (251.420.734.353) | (130.776.889.047) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 43.953.276.430 | (120.274.058.609) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 535.859.652.976 | 438.638.872.086 |

Nguyễn Thanh Thúy
Người lập

Nguyễn Thanh Thúy
Kế toán trưởng



Vũ Thị Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 380.643.521.778 | 250.739.821.195 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 380.643.521.778 | 250.739.821.195 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 360.428.090.486 | 225.615.591.537 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 20.215.431.292 | 25.124.229.658 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 23.640.934.556 | 90.525.259.942 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | (6.672.523.346) | 57.881.879.709 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>(16.611.689.061)</i> | <i>6.215.412.590</i> |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 17.611.383.442 | 15.142.531.319 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 9.434.917.513 | 162.470.226.662 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 23.482.588.239 | (119.845.148.090) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 38.373.069.618 | 80.151.008 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 12.626.582.703 | 509.061.527 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 25.746.486.915 | (428.910.519) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 49.229.075.154 | (120.274.058.609) |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 5.275.798.724 | - |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>43.953.276.430</u> | <u>(120.274.058.609)</u> |

Nguyễn Thanh Thúy
Người lập

Nguyễn Thanh Thúy
Kế toán trưởng



Vũ Thị Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--|-------------|-------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 49.229.075.154 | (120.274.058.609) |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3.393.006.966 | 3.464.426.615 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 4.268.065.597 | 153.048.437.790 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 2.862.907.178 | 3.149.200.512 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (48.090.069.234) | (19.152.829.169) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | (16.611.689.061) | 6.215.412.590 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (4.948.703.400) | 26.450.589.729 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (106.878.625.885) | 118.844.027.293 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 36.072.235.536 | (17.529.172.007) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 12.759.202.183 | 9.918.093.477 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 315.096.968 | (1.601.098.497) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | (9.688.010.250) | 51.012.677.939 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (3.105.999.490) | (4.448.508.640) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (272.727.273) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (75.747.531.611) | 182.646.609.294 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 22 | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 27.325.454.546 | - |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (173.378.506.849) | (91.108.692.165) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 119.572.493.151 | 80.723.104.165 |
| 26 | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 34.592.000.000 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 16.168.206.490 | 16.900.430.896 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 24.279.647.338 | 6.514.842.896 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 247.285.953.580 | 298.269.132.696 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (195.087.398.192) | (485.167.418.039) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 52.198.555.388 | (186.898.285.343) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|---|-------------|----------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 730.671.115 | 2.263.166.847 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 5.206.722.519 | 2.951.567.830 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (653.745) | (8.012.158) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>5.936.739.889</u> | <u>5.206.722.519</u> |



Nguyễn Thanh Thúy
Người lập



Nguyễn Thanh Thúy
Kế toán trưởng



Vũ Thị Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I - doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103011968 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 30 tháng 11 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.392.670.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 135.392.670.000 VND; tương đương 13.539.267 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 28 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 172 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh Xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, kinh doanh bánh kẹo, các mặt hàng đường, sữa, sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau quả, cà phê...;
- Kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản;
- Kinh doanh các sản phẩm dệt may;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn lần lượt là 108,7 tỷ VND và 21,39 tỷ VND, khoản lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 01/01/2023 là 251,05 tỷ VND và tại ngày 31/12/2023 là 207,48 tỷ VND. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng phương hướng hoạt động trong thời gian tới như sau: tập trung các hoạt động sản xuất kinh doanh truyền thống và kinh doanh thương mại các mặt hàng nông sản là thế mạnh; mở rộng quy mô thị trường, khách hàng và một số ngành hàng mới; chú trọng vào công tác thu hồi công nợ để chủ động nguồn vốn kinh doanh; và kiện toàn bổ sung nhân sự để nâng cao năng suất lao động. Đồng thời, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đã xây dựng kế hoạch tài chính để có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------------------------------|----------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng | Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng | Dịch vụ xuất nhập khẩu |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh | Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh | Thương mại và dịch vụ |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - Xí nghiệp May xuất khẩu Hải Phòng | Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng | Gia công hàng may mặc |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định; bất động sản đầu tư;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
|--------------------------|-------------|

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/07/2017 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam (gọi tắt là TH1) và Công ty TNHH Kowa (gọi tắt là Kowa), cung cấp dịch vụ gia công quần áo và các sản phẩm may mặc khác dành riêng cho Kowa. Hai bên hợp tác điều hành hoạt động của Nhà máy trong việc cung cấp dịch vụ gia công may mặc để đạt được hiệu quả vận hành tối đa của máy móc và nhân lực Nhà máy, đáp ứng các mục tiêu sản xuất. TH1 được hưởng mức phí quản lý là 1% trên tổng doanh thu dịch vụ hàng tháng và được chi trả vào ngày 15 của tháng kế tiếp. TH1 là bên thực hiện kế toán. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên được chi trả toàn bộ cho Kowa.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định với hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 550.912.827 | 120.996.658 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.385.827.062 | 5.085.725.861 |
| | <u><u>5.936.739.889</u></u> | <u><u>5.206.722.519</u></u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| - Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn | 75.806.013.698 | - | 22.000.000.000 | - |
| | 75.806.013.698 | - | 22.000.000.000 | - |

Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 7%/năm đến 12,25%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| - Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP | 6.940.395.000 | 7.602.000.000 | - | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà | 17.696.004.250 | 27.690.600.000 | - | 14.948.389.000 |
| | 24.636.399.250 | 35.292.600.000 | - | 14.948.389.000 |
| | | | | 15.470.000.000 |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 30/12/2022 và 31/12/2023.

Các cổ phiếu Công ty mới đầu tư thêm trong năm như sau:

- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

+ Về số lượng: 420.000 cổ phiếu

+ Về giá gốc: 6.940.395.000 VND

- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà

+ Về số lượng: 59.000 cổ phiếu

+ Về giá gốc: 2.747.615.250 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TÔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 (đã điều chỉnh) | | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
|---|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | |
| Đầu tư vào Công ty con | 160.000.000 | (2.984.989) | 34.752.000.000 | - | |
| - Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow (*) | 160.000.000 | (2.984.989) | 34.752.000.000 | - | 99,89 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 70.663.895.429 | (8.773.213.181) | 70.663.895.429 | (7.471.481.677) | |
| - Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất | 20.968.895.429 | - | 20.968.895.429 | - | 40,00 |
| - Công ty CP Bất động sản Tổng hợp 1 | 20.400.000.000 | (5.052.932.521) | 20.400.000.000 | (5.051.335.446) | 49,60 |
| - Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao | 29.295.000.000 | (3.720.280.660) | 29.295.000.000 | (2.420.146.231) | 27,00 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 1.200.000.000 | (1.200.000.000) | 1.200.000.000 | (1.200.000.000) | |
| - Công ty CP Khoáng sản Mai Linh - Quảng Ngãi | 1.200.000.000 | (1.200.000.000) | 1.200.000.000 | (1.200.000.000) | 5,42 |
| | 72.023.895.429 | (9.976.198.170) | 106.615.895.429 | (8.671.481.677) | |

(*) Công ty điều chỉnh hồi tố do Công ty huỷ hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất vào Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow bằng bất động sản đầu tư tại số 7 phố Triệu Vương, phường Bùi Thị Xuân (nay là phường Nguyễn Du), quận Hai Bà Trưng, Hà Nội (chi tiết tại thuyết minh số 35).

Tại Nghị Quyết số 44C/NQ-HĐQT ngày 17/10/2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc rút vốn bằng tiền 34.592.000.000 VND đã góp vào Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow. Sau khi Công ty rút vốn góp, vốn góp của cổ đông khác giữ nguyên, vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty Rainbow được điều chỉnh giảm số tiền tương ứng và có vốn điều lệ là 200.000.000 VND (vốn góp của Công ty và cổ đông khác lần lượt là 160.000.000 VND và 40.000.000 VND. Theo đó tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty tại Công ty Rainbow tại ngày đầu năm và cuối năm lần lượt là 99,89% và 80%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|----------------------------------|
| Công ty con | | |
| - Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow | Hà Nội | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty liên doanh, liên kết | | |
| - Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất | Hà Nội | Cho thuê văn phòng |
| - Công ty CP Bất động sản Tổng hợp 1 | Hà Nội | Kinh doanh bất động sản |
| - Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao | Đắk Nông | Trồng cây hồ tiêu |
| Đơn vị khác | | |
| - Công ty CP Khoáng sản Mai Linh - Quảng Ngãi | Quảng Ngãi | Kinh doanh, khai thác khoáng sản |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | 77.700.000 | - | 43.200.000 | - |
| - Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao | 77.700.000 | - | 43.200.000 | - |
| Bên khác | 137.977.209.353 | (93.933.935.658) | 114.622.487.160 | (93.933.935.658) |
| - Công ty CP Kim loại Việt Nam | 23.932.288.353 | (23.932.288.353) | 23.932.288.353 | (23.932.288.353) |
| - Công ty CP Thép Việt Thanh | 8.158.626.921 | (8.158.626.921) | 8.158.626.921 | (8.158.626.921) |
| - Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản VITECH | 8.275.780.880 | (8.275.780.880) | 8.275.780.880 | (8.275.780.880) |
| - Công ty CP thực phẩm C.M.T | 35.949.721.230 | (35.949.721.230) | 35.949.721.230 | (35.949.721.230) |
| - Spring Valley Food Industries LLC | 20.020.357.500 | - | - | - |
| - Ogaretco Foodstuff LLC | - | - | 3.939.273.000 | - |
| - Công ty TNHH Kowa | - | - | 3.357.976.541 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dây và Cáp điện ELMACO | 3.456.333.468 | (3.456.333.468) | 3.456.333.468 | (3.456.333.468) |
| - Phải thu khách hàng khác | 38.184.101.001 | (14.161.184.806) | 27.552.486.767 | (14.161.184.806) |
| | 138.054.909.353 | (93.933.935.658) | 114.665.687.160 | (93.933.935.658) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | 2.410.443.595 | - | 2.451.584.452 | - |
| - Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao | 1.910.443.595 | - | 1.951.584.452 | - |
| - Công ty CP Bất động sản Tổng hợp I | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| <i>Bên khác</i> | 242.316.088.589 | (232.898.367.609) | 235.611.991.945 | (229.500.308.505) |
| - Công ty CP Khoáng sản Mai Linh | 6.010.353.102 | (6.010.353.102) | 6.010.353.102 | (6.010.353.102) |
| - Công ty TNHH Thanh Phát | 29.787.510.769 | (29.787.510.769) | 29.787.510.769 | (29.787.510.769) |
| - Công ty TNHH Thanh Phát HQ | 81.832.187.384 | (81.832.187.384) | 81.832.187.384 | (81.832.187.384) |
| - Công ty TNHH Minh Lâm | 4.359.664.601 | (4.359.664.601) | 4.359.664.601 | (4.359.664.601) |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành | 48.379.179.373 | (48.379.179.373) | 48.379.179.373 | (48.379.179.373) |
| - Doanh nghiệp tư nhân Phát Đạt | 5.238.146.104 | (5.238.146.104) | 5.238.146.104 | (5.238.146.104) |
| - Công ty TNHH XNK Phước Tiếng | 35.635.700.361 | (35.635.700.361) | 35.635.700.361 | (35.635.700.361) |
| - Công ty TNHH Minh Thy Vàng | 3.194.680.000 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 27.878.666.895 | (21.655.625.915) | 24.369.250.251 | (18.257.566.811) |
| | <u>244.726.532.184</u> | <u>(232.898.367.609)</u> | <u>238.063.576.397</u> | <u>(229.500.308.505)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------|------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Tăng | Giảm | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Bên khác</i> | | | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Nam Nung | 450.000.000 | (450.000.000) | - | - | 450.000.000 | (450.000.000) |
| | 450.000.000 | (450.000.000) | - | - | 450.000.000 | (450.000.000) |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | | | |
| - Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao (*) | 19.734.299.996 | - | - | - | 19.734.299.996 | - |
| | 19.734.299.996 | - | - | - | 19.734.299.996 | - |

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

(*) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/TH1-SAG/HĐVV ngày 13/10/2021 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 01-02/2021/PLHĐVV/TH1/SAG ngày 10/10/20223 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Chăm sóc phát triển dự án nông nghiệp tại Đắk Nông;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 19.734.299.996 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.041.132.552 | - | - | - |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 158.431.145.059 | (151.623.509.432) | 153.982.135.759 | (151.623.509.432) |
| - Bảo hiểm xã hội | 17.097.620 | - | 16.721.360 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 3.442.110 | - | 2.827.755 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 2.072.590 | - | 2.045.170 | - |
| - Tạm ứng | 331.403.824 | - | 737.355.418 | - |
| - Ký cược, ký quỹ | 32.000.000 | - | 32.000.000 | - |
| - Phải thu hợp tác kinh doanh | 70.337.550.722 | (6.337.550.722) | 70.917.260.722 | (6.917.260.722) |
| - Phải thu khác | 465.486.170 | (145.000.000) | 451.774.768 | - |
| | 230.661.330.647 | (158.106.060.154) | 226.142.120.952 | (158.540.770.154) |

a.2) Chi tiết theo đối tượng

| | | | | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| - Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao | 4.018.577.408 | - | 1.847.804.409 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam (1) | 151.623.509.432 | (151.623.509.432) | 151.623.509.432 | (151.623.509.432) |
| - Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 2.789.058.219 | - | 510.821.918 | - |
| - Phải thu hợp tác Công ty TNHH Quang Trung | 1.548.661.868 | (1.548.661.868) | 1.548.661.868 | (1.548.661.868) |
| - Phải thu hợp tác Khai thác Khoáng sản Nghệ An | 2.846.000.000 | (2.846.000.000) | 2.846.000.000 | (2.846.000.000) |
| - Phải thu hợp tác Ông Nguyễn Xuân Nam | 1.100.290.000 | (1.100.290.000) | 1.680.000.000 | (1.680.000.000) |
| - Phải thu hợp tác Ông Trần Minh Hiếu (2) | 64.000.000.000 | - | 64.000.000.000 | - |
| - Phải thu hợp tác Công ty CP Hòa chất công nghiệp và vật tư tổng hợp | 842.598.854 | (842.598.854) | 842.598.854 | (842.598.854) |
| - Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow | 1.041.132.552 | - | - | - |
| - Phải thu các bên khác | 851.502.314 | (145.000.000) | 1.242.724.471 | - |
| | 230.661.330.647 | (158.106.060.154) | 226.142.120.952 | (158.540.770.154) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| 8 . PHẢI THU KHÁC (tiếp theo) | | | | |
| b) Dài hạn | | | | |
| - Phải thu hợp tác kinh doanh Ông Nguyễn Tiến Việt (3) | 80.000.000.000 | - | - | - |
| - Phải thu khác | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| | 80.100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| - Công ty CP Sam Nông nghiệp Công nghệ cao | 4.018.577.408 | - | 1.847.804.409 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow | 1.041.132.552 | - | - | - |
| | 5.059.709.960 | - | 1.847.804.409 | - |

(1) Khoản phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay trong đó bao gồm khoản lãi phải thu của hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam số tiền 151.623.509.432 VND. Trong năm 2021, Công ty đã thu hồi toàn bộ phần vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư này bằng tiền gửi ngân hàng. Trong năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu lãi đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam số tiền 151.623.509.432 VND do không có khả năng thu hồi.

(2) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 05/2022/HTĐT ngày 18/05/2022 giữa ông Trần Minh Hiếu và Công ty để thực hiện việc mua chứng khoán, giấy tờ có giá trên cơ sở quy định của pháp luật. Theo điều khoản, hợp đồng có hiệu lực trong vòng 02 năm kể từ thời điểm ký, kết quả đầu tư được phân chia theo nguyên tắc Công ty hưởng 80% và ông Trần Minh Hiếu hưởng 20%. Hợp đồng không quy định về tài sản đảm bảo đối với các bên tham gia. Theo khoản 4.3 của hợp đồng, do ông Trần Minh Hiếu chưa thực hiện hoạt động đầu tư, nên trong năm 2023 ông Trần Minh Hiếu đã trả cho Công ty số tiền 5.571.251.760 VND (tương ứng với lãi tiền gửi theo nguyên tắc lãi suất tham chiếu bình quân của 3 ngân hàng VCB, Agribank, BIDV với loại hình tiết kiệm VND có kỳ hạn 06 tháng là 5,8%/năm).

(3) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2023/HTĐT ngày 28/01/2023 giữa ông Nguyễn Tiến Việt và Công ty để thực hiện việc mua chứng khoán, giấy tờ có giá trên cơ sở quy định của pháp luật. Theo điều khoản, hợp đồng có hiệu lực trong vòng 02 năm kể từ thời điểm ký, kết quả đầu tư được phân chia theo nguyên tắc Công ty hưởng 80% và ông Nguyễn Tiến Việt hưởng 20%. Hợp đồng không quy định về tài sản đảm bảo đối với các bên tham gia. Do ông Nguyễn Tiến Việt chưa thực hiện hoạt động đầu tư, nên trong năm 2023 ông Nguyễn Tiến Việt đã trả cho Công ty số tiền 6.347.397.260 VND (tương ứng với lãi suất 16%/năm cho kỳ hạn từ ngày 03/02/2023 đến ngày 02/08/2023 và 11%/năm cho các kỳ tiếp theo).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . NỢ XẤU

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| a) Phải thu của khách hàng | 93.933.935.658 | - | 93.933.935.658 | - |
| - Công ty CP Kim loại Việt Nam | 23.932.288.353 | - | 23.932.288.353 | - |
| - Công ty CP Thép Việt Thanh | 8.158.626.921 | - | 8.158.626.921 | - |
| - Công ty CP Dầu khí và Khoáng sản VITECH | 8.275.780.880 | - | 8.275.780.880 | - |
| - Công ty CP thực phẩm C.M.T | 35.949.721.230 | - | 35.949.721.230 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dây và Cáp điện ELMACO | 3.456.333.468 | - | 3.456.333.468 | - |
| - Các công ty khác | 14.161.184.806 | - | 14.161.184.806 | - |
| b) Trả trước cho người bán | 232.898.367.609 | - | 229.500.308.505 | - |
| - Công ty CP Khoáng sản Mai Linh | 6.010.353.102 | - | 6.010.353.102 | - |
| - Công ty TNHH Thanh Phát | 29.787.510.769 | - | 29.787.510.769 | - |
| - Công ty TNHH Thanh Phát HQ | 81.832.187.384 | - | 81.832.187.384 | - |
| - Công ty TNHH Minh Lâm | 4.359.664.601 | - | 4.359.664.601 | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành | 48.379.179.373 | - | 48.379.179.373 | - |
| - Doanh nghiệp tư nhân Phát Đạt | 5.238.146.104 | - | 5.238.146.104 | - |
| - Công ty TNHH XNK Phước Tiếng | 35.635.700.361 | - | 35.635.700.361 | - |
| - Các công ty khác | 21.655.625.915 | - | 18.257.566.811 | - |
| c) Cho vay | 450.000.000 | - | 450.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Nam Nung | 450.000.000 | - | 450.000.000 | - |
| d) Phải thu khác | 158.106.060.154 | - | 158.540.770.154 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Xuất nhập khẩu HFC Việt Nam | 151.623.509.432 | - | 151.623.509.432 | - |
| - Công ty TNHH Quang Trung | 1.548.661.868 | - | 1.548.661.868 | - |
| - Công ty Khai thác Khoáng sản Nghệ An | 2.846.000.000 | - | 2.846.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Xuân Nam | 1.100.290.000 | - | 1.680.000.000 | - |
| - Các công ty khác | 987.598.854 | - | 842.598.854 | - |
| | 485.388.363.421 | - | 482.425.014.317 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM
Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.112.821.251 | 2.814.813.954 | 1.941.106.092 | 215.368.604 | 10.084.109.901 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4.235.875.433) | (2.402.555.565) | - | - | (6.638.430.998) |
| - Giảm khác | - | (122.651.116) | - | - | (122.651.116) |
| Số dư cuối năm | 876.945.818 | 289.607.273 | 1.941.106.092 | 215.368.604 | 3.323.027.787 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.018.780.430 | 1.739.943.756 | 774.532.240 | 215.368.604 | 7.748.625.030 |
| - Khấu hao trong năm | 19.601.987 | 115.494.077 | 238.767.770 | - | 373.863.834 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (4.233.017.920) | (1.511.679.424) | - | - | (5.744.697.344) |
| - Giảm khác | - | (122.651.116) | - | - | (122.651.116) |
| Số dư cuối năm | 805.364.497 | 221.107.293 | 1.013.300.010 | 215.368.604 | 2.255.140.404 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 94.040.821 | 1.074.870.198 | 1.166.573.852 | - | 2.335.484.871 |
| Tại ngày cuối năm | 71.581.321 | 68.499.980 | 927.806.082 | - | 1.067.887.383 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 71.580.571 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.209.141.150 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại 26B Lê Quốc Hưng, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 3.151.800.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc tại Hà Nội, Hải Phòng được sử dụng để cho thuê có tổng nguyên giá là 150.100.381.782 VND; giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 là 40.526.526.797 VND, khấu hao trong kỳ là 3.019.143.132 VND. Trong năm, Công ty thanh lý bất động sản đầu tư tại 210 Chùa Vẽ, P. Đông Hải 1, Q.Hải An, Hải Phòng với nguyên giá và khấu hao lũy kế đều có giá trị là 4.768.557.105 VND. Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 109.573.854.985 VND. Nguyên giá bất động sản đầu tư hết khấu hao, còn sử dụng là 14.238.940.392 VND. Doanh thu từ bất động sản đầu tư trong năm là 46.919.276.011 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tại Nghị Quyết số 32/2023/NQ-HĐQT ngày 01/02/2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã thông qua việc huỷ hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất vào Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow bằng bất động sản đầu tư tại số 7 phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân (nay là phường Nguyễn Du), quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Nguyên giá và khấu hao lũy kế trên bất động sản đầu tư tăng lần lượt là 8.999.880.000 VND và 8.999.879.999 VND (Chi tiết tại thuyết minh số 35).

13 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.016.958.712 | - | 45.591.919.899 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.735.255 | - | 7.247.527 | - |
| Thành phẩm | 46.884.282 | - | 3.375.376.359 | - |
| Hàng hoá | - | - | 1.166.270.000 | - |
| | 14.068.578.249 | - | 50.140.813.785 | - |

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 31.556.766 | 17.946.438 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 213.269.063 | 230.369.956 |
| | 244.825.829 | 248.316.394 |
| b) Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất trả tiền một lần (*) | 3.498.155.928 | 3.650.249.664 |
| Chi phí sửa chữa | 1.935.445.453 | 1.788.086.671 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.186.821 | 3.011.358 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 168.356.457 | 473.403.369 |
| | 5.603.144.659 | 5.914.751.062 |

(*) Tiền thuê đất trả trước một lần có thời hạn 32 năm tại Ấp Tân Mỹ, xã Xuân Bào, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai với diện tích 9.060 m2 được Nhà nước giao đất, công nhận quyền sử dụng đất và không thu tiền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | | | | |
| - Ông Trần Văn Hải | 15.936.741.144 | 15.936.741.144 | 15.936.741.144 | 15.936.741.144 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp An Việt | 611.970.945 | 611.970.945 | - | - |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Hải Hà | 30.771.000 | 30.771.000 | 3.297.872.000 | 3.297.872.000 |
| - Phải trả nhà cung cấp khác | 856.810.086 | 856.810.086 | 2.717.696.168 | 2.717.696.168 |
| | 17.436.293.175 | 17.436.293.175 | 21.952.309.312 | 21.952.309.312 |

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên khác</i> | 5.456.616.001 | 166.905.203 |
| - Công Ty TNHH Một Thành Viên Phùng Hoan Gia Lai | 3.000.001 | 163.800.000 |
| - Parlak Gida IHR ITH TIC San LTD STI | 756.112.000 | - |
| - Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Sản xuất cao su Liên Anh | 4.246.158.000 | - |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 451.346.000 | 3.105.203 |
| | 5.456.616.001 | 166.905.203 |

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng | 9.046.635.740 | 9.080.437.800 |
| | 9.046.635.740 | 9.080.437.800 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|-----|----------------------|----------------------|----------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 247.209.409 | 896.603.264 | 1.416.611.561 | 273.027.270 | 228.382 | - | - | 273.027.270 | 228.382 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | - | 5.275.798.724 | 272.727.273 | - | 5.003.071.451 | - | - | - | 5.003.071.451 | - | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 2.159.349 | 479.418.288 | 480.932.581 | - | 645.056 | - | - | - | 645.056 | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | 140.130.000 | - | 2.009.502.515 | 2.009.502.515 | 140.130.000 | - | - | - | 140.130.000 | - | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 9.000.000 | 9.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 21.388.888 | 21.388.888 | - | - | - | - | - | - | - | - |
| | 140.130.000 | 249.368.758 | 8.691.711.679 | 4.210.162.818 | 413.157.270 | 5.003.944.889 | | | 413.157.270 | 5.003.944.889 | | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| a1) Chi tiết theo nội dung | | |
| - Kinh phí công đoàn | 463.823.739 | 823.762.489 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 491.001.500 | 39.255.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.581.850.355 | 1.581.850.355 |
| - Phải trả lãi vay (1) | 77.041.343.688 | 96.759.032.239 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 72.814.897.622 | 138.399.300.173 |
| | <u>152.392.916.904</u> | <u>237.603.200.256</u> |
| a2) Chi tiết theo đối tượng | | |
| - Bà Vũ Thị Ngọc | - | 34.700.000.000 |
| - Công ty CP Chế biến XNK Thủy sản Anh Minh | - | 10.000.000.000 |
| - Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương (2) | 64.000.000.000 | 64.000.000.000 |
| - Công ty CP Thương mại AMP | - | 20.000.000.000 |
| - Công ty CP Kinh doanh bất động sản VHC (1) | 19.416.068.646 | 19.416.068.646 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng An (1) | 52.492.151.330 | 74.543.182.621 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 16.484.696.928 | 14.943.948.989 |
| | <u>152.392.916.904</u> | <u>237.603.200.256</u> |
| b) Dài hạn | | |
| b1) Chi tiết theo nội dung | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.057.663.302 | 808.067.059 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 90.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| | <u>91.057.663.302</u> | <u>10.808.067.059</u> |
| b2) Chi tiết theo đối tượng | | |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (3) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương (4) | 80.000.000.000 | - |
| - Phải trả các đối tượng khác | 1.057.663.302 | 808.067.059 |
| | <u>91.057.663.302</u> | <u>10.808.067.059</u> |
| c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan | | |
| - Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow | 98.251.170 | - |
| | <u>98.251.170</u> | <u>-</u> |

(1) Khoản lãi vay phải trả tương ứng với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty đã được chi tiết tại Thuyết minh số 20.

(2) Khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 18052022/HĐCN-TH1-BHV ngày 18/5/2022 giữa Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương và Công ty liên quan đến chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại số 26B Lê Quốc Hưng, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

(3) Khoản phải trả ứng trước theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/GENERALEXIM-SACOMREAL ngày 26/04/2016 giữa Công ty và Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín về việc hợp tác đầu tư dự án khu căn hộ ở và kết hợp thương mại tại 251/44 đường Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

(4) Khoản tiền đặt cọc theo Thỏa thuận đặt cọc số 07/HĐ-ĐC/TH1-BHV ngày 03/02/2023 giữa Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương và Công ty liên quan đến chuyển nhượng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Tòa nhà Rainbow số 7 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . VAY

| | 01/01/2023 | | Trong năm | | 31/12/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 42.325.171.050 | 42.325.171.050 | 247.310.661.167 | 195.051.439.902 | 94.584.392.315 | 94.584.392.315 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1) | 25.440.765.000 | 25.440.765.000 | 72.826.631.570 | 70.365.641.810 | 27.901.754.760 | 27.901.754.760 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội (2) | 16.884.406.050 | 16.884.406.050 | 174.484.029.597 | 124.685.798.092 | 66.682.637.555 | 66.682.637.555 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 276.000.000 | 276.000.000 | 219.000.000 | 276.000.000 | 219.000.000 | 219.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5) | 276.000.000 | 276.000.000 | 219.000.000 | 276.000.000 | 219.000.000 | 219.000.000 |
| | 42.601.171.050 | 42.601.171.050 | 247.529.661.167 | 195.327.439.902 | 94.803.392.315 | 94.803.392.315 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng An (3) | 117.685.624.741 | 117.685.624.741 | 1.947.607.711 | - | 119.633.232.452 | 119.633.232.452 |
| - Công ty Cổ phần Sam Holdings (4) | 18.841.300.000 | 18.841.300.000 | - | - | 18.841.300.000 | 18.841.300.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (5) | 495.000.000 | 495.000.000 | - | 276.000.000 | 219.000.000 | 219.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản VHC (6) | 43.746.489.291 | 43.746.489.291 | 1.292.090.401 | - | 45.038.579.692 | 45.038.579.692 |
| | 180.768.414.032 | 180.768.414.032 | 3.239.698.112 | 276.000.000 | 183.732.112.144 | 183.732.112.144 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (276.000.000) | (276.000.000) | (219.000.000) | (276.000.000) | (219.000.000) | (219.000.000) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 180.492.414.032 | 180.492.414.032 | | | 183.513.112.144 | 183.513.112.144 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM

Số 46 Ngõ Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

20 . VAY

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001LAV230083700 ngày 09/10/2023, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 09/10/2024;
 - Thời hạn cho vay: không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.142.578 USD (tương đương 27.901.754.760 VND);
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tín dụng được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo giữa Công ty và Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

- (2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cho vay số 070623-849519-01-SME ngày 12/06/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xuất khẩu hàng nông sản, lâm sản;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 12/06/2023;
- Thời hạn cho vay: không quá 06 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.752.903 USD (tương đương 66.682.637.555 VND);
- Hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cho vay được đảm bảo bằng các tài sản đảm bảo giữa Công ty và Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư nợ vay tại thời điểm ngày 31/12/2023 là các khoản nợ vay được Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng An mua lại theo các hợp đồng mua bán nợ với các ngân hàng, với các điều khoản chi tiết sau:
- Lãi suất cho vay: không tính lãi từ thời điểm chuyển giao khoản nợ vay của các ngân hàng;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 119.633.232.452 VND (bao gồm: 2.782.296,73 USD và 51.745.192.240 VND), nợ lãi là 52.492.151.330 VND (bao gồm: 1.567.485,9 USD và 16.635.911.367 VND). Theo Biên bản thỏa thuận ngày 30/11/2023, từ năm 2024 trở đi lịch trình trả nợ tiếp theo sẽ được hai bên tiếp tục đàm phán trong thời gian tới.

20 . VAY

(4) Vay dài hạn của Công ty Cổ phần Sam Holdings theo Hợp đồng vay vốn số 01/2021/SAM-TH1/HĐVV ngày 13/10/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01/2023/PLHDVV/SAM-TH1 ngày 13/10/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư hợp tác với Công ty Cổ phần SAM Nông nghiệp Công nghệ cao (SAG) thực hiện phát triển dự án nông nghiệp tại Đắk Nông;
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 13/11/2024 và được tự động gia hạn cho đến khi có Phụ lục mới hoặc Biên bản thanh lý hợp đồng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm (chưa bao gồm thuế GTGT);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 18.841.300.000 VND, nợ lãi là 3.868.417.766 VND;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Không có tài sản đảm bảo.

(5) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-210066735 ngày 23/08/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 970.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư mua mới 01 xe ô tô con theo hợp đồng mua bán ký với Công ty TNHH TOYOTA Long Biên;
- Thời hạn cho vay : 36 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 219.000.000 VND. Nợ dài hạn đến hạn trả là 219.000.000 VND;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tín dụng được đảm bảo bởi hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải giữa Công ty và Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(6) Số dư nợ vay tại thời điểm ngày 31/12/2023 là các khoản nợ vay được Công ty CP Kinh doanh Bất động sản VHC mua lại theo các hợp đồng mua bán nợ với các ngân hàng, với các điều khoản sau:

- Lãi suất cho vay: không tính lãi từ thời điểm chuyển giao khoản nợ vay của các ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 45.038.579.692 VND (tương đương 1.845.843,43 USD), nợ lãi là 19.416.048.646 VND (bao gồm: 803.866,75 USD và 1.027.616.740 VND). Theo Biên bản thỏa thuận ngày 31/03/2022, từ năm 2023 lịch trình trả nợ tiếp theo sẽ được hai bên tiếp tục đàm phán trong thời gian tới.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP VIỆT NAM

Số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Tổng | |
|--|---------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----|------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 135.392.670.000 | 17.147.588.054 | 17.147.588.054 | 7.262.420.104 | (981.900) | 23.940.421.305 | (130.623.866.605) | 53.118.250.958 | | | | | | |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | (120.274.058.609) | | | | | | (120.274.058.609) |
| Phân phối lợi nhuận cho Kowa từ lợi nhuận 2021 (*) | - | - | - | - | - | - | - | (153.022.442) | | | | | | (153.022.442) |
| Số dư cuối năm trước | 135.392.670.000 | 17.147.588.054 | 17.147.588.054 | 7.262.420.104 | (981.900) | 23.940.421.305 | (251.050.947.656) | (67.308.830.093) | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 135.392.670.000 | 17.147.588.054 | 17.147.588.054 | 7.262.420.104 | (981.900) | 23.940.421.305 | (251.050.947.656) | (67.308.830.093) | | | | | | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | - | 43.953.276.430 | | | | | | 43.953.276.430 |
| Phân phối lợi nhuận cho Kowa từ lợi nhuận 2022 (*) | - | - | - | - | - | - | - | (369.786.697) | | | | | | (369.786.697) |
| Số dư cuối năm nay | 135.392.670.000 | 17.147.588.054 | 17.147.588.054 | 7.262.420.104 | (981.900) | 23.940.421.305 | (207.467.457.923) | (23.725.340.360) | | | | | | |

(*) Khoản lợi nhuận phải trả Công ty TNHH Kowa (gọi tắt là Kowa) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/07/2017 (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 2.14).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm | | Đầu năm | | Tỷ lệ |
|-----------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|-------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ | |
| Ông Đinh Đức Tùng | 28.065.210.000 | 20,73% | 28.065.210.000 | 20,73% | |
| Ông Nguyễn Văn Nguyễn | 26.961.230.000 | 19,91% | 26.961.230.000 | 19,91% | |
| Ông Nguyễn Vĩnh Huy | 21.500.000.000 | 15,88% | 21.500.000.000 | 15,88% | |
| Các cổ đông khác | 58.865.820.000 | 43,48% | 58.865.820.000 | 43,48% | |
| Cổ phiếu quỹ | 410.000 | 0,00% | 410.000 | 0,00% | |
| | 135.392.670.000 | 100% | 135.392.670.000 | 100% | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 135.392.670.000 | 135.392.670.000 |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | <i>135.392.670.000</i> | <i>135.392.670.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | <i>135.392.670.000</i> | <i>135.392.670.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | <i>1.581.850.355</i> | <i>1.581.850.355</i> |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | <i>1.581.850.355</i> | <i>1.581.850.355</i> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.539.267 | 13.539.267 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 13.539.267 | 13.539.267 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>13.539.267</i> | <i>13.539.267</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>) | 41 | 41 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>41</i> | <i>41</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.539.226 | 13.539.226 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>13.539.226</i> | <i>13.539.226</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 23.940.421.305 | 23.940.421.305 |
| | 23.940.421.305 | 23.940.421.305 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 7 Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân (nay là phường Nguyễn Du), quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh khách sạn, với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 06/12/2005, diện tích đất thuê là 435,9 m²;

- Số 251/4 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho hàng hóa với thời hạn thuê đất ngắn hạn hàng năm kể từ ngày 05/05/2006 cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch, hợp đồng này đương nhiên được gia hạn trong từng năm kế tiếp nếu Nhà nước không có quyết định điều chỉnh, thu hồi đất, diện tích đất thuê là 3.030,3 m²;

- Xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm, Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng Xí nghiệp chế biến quế và nông lâm sản xuất khẩu với thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 18/09/1998, với diện tích đất thuê là 5.065 m².

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty hiện đang được cơ quan nhà nước giao quản lý và sử dụng văn phòng tại địa chỉ số 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Đến thời điểm hiện tại, Công ty không phải chi trả các chi phí liên quan đến việc quản lý và sử dụng văn phòng tại địa chỉ trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| b) Ngoại tệ các loại | | |
| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 19.510,51 | 16.196,56 |
| - Đồng Euro (EUR) | 0,99 | 0,99 |
| c) Nợ khó đòi đã xử lý | | |
| | <u>31/12/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 4.388.995.512 | 4.388.995.512 |
| 23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 291.005.143.950 | 95.320.766.572 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 55.859.964.450 | 72.363.466.815 |
| Doanh thu hàng gia công | 13.895.994.037 | 66.120.827.651 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 19.882.419.341 | 16.934.760.157 |
| | <u>380.643.521.778</u> | <u>250.739.821.195</u> |
| 24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 290.954.048.728 | 93.170.854.069 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 52.546.539.214 | 67.687.786.541 |
| Giá vốn của hàng gia công | 13.908.359.412 | 61.684.310.938 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 3.019.143.132 | 3.072.639.989 |
| | <u>360.428.090.486</u> | <u>225.615.591.537</u> |
| 25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 10.361.215.790 | 4.226.429.169 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 4.999.861.889 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 11.297.132.552 | 14.926.400.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.982.586.214 | 3.394.895.247 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác (*) | - | 62.977.673.637 |
| | <u>23.640.934.556</u> | <u>90.525.259.942</u> |

(*) Doanh thu hoạt động tài chính khác trong đó bao gồm khoản chênh lệch giữa giá gốc của 11.353.631 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (mã chứng khoán EIB) và dư nợ gốc vay của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội, sau khi Công ty thực hiện các thủ tục bán số cổ phiếu EIB được phong tỏa để cản trừ thu hồi nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 6.909.410.939 | 6.215.412.590 |
| Lãi tiền vay được miễn giảm (*) | (23.521.100.000) | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 41.124.402.832 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.771.542.044 | 5.384.613.729 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 2.862.907.178 | 3.149.200.512 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 1.304.716.493 | 2.008.250.046 |
| | (6.672.523.346) | 57.881.879.709 |

(*) Theo biên bản ngày 30/11/2023, Công ty được giảm 30% trên tổng dư nợ lãi vay với Công ty Cổ phần Đầu tư Hùng An với tổng số tiền lãi miễn giảm là 963.979,51 USD.

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.441.666 | 37.483.315 |
| Chi phí nhân công | 2.284.496.769 | 3.571.998.736 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 194.610.930 | 250.306.512 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.331.317.735 | 10.967.343.638 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.796.516.342 | 315.399.118 |
| | 17.611.383.442 | 15.142.531.319 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 29.879.460 | 559.309.434 |
| Chi phí nhân công | 4.326.559.556 | 6.359.352.866 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 179.252.904 | 194.976.971 |
| Thuế, phí, lệ phí | 14.978.386 | 2.016.928.540 |
| Chi phí dự phòng | 2.963.349.104 | 151.040.187.744 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.285.188.403 | 1.502.570.334 |
| Chi phí khác bằng tiền | 635.709.700 | 796.900.773 |
| | 9.434.917.513 | 162.470.226.662 |

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Đã điều chỉnh) |
|--|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 26.431.720.892 | - |
| Tiền phạt thu được | - | 12.000.000 |
| Chi phí sử dụng vốn của ông Trần Minh Hiếu | 5.571.251.760 | - |
| Chi phí sử dụng vốn của ông Nguyễn Tiến Việt | 6.347.397.260 | - |
| Thu nhập khác | 22.699.706 | 68.151.008 |
| | 38.373.069.618 | 80.151.008 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Đã điều chỉnh) |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phạt vi phạm hợp đồng | 11.915.397.260 | - |
| Các khoản bị phạt | 51.947.718 | 259.070.356 |
| Chi phí khác | 659.237.725 | 249.991.171 |
| | 12.626.582.703 | 509.061.527 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2023 | Năm 2022 (Đã điều chỉnh) |
|---|----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 22.850.081.535 | (120.274.058.609) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 711.185.443 | 152.805.084.637 |
| - Chi phí không hợp lệ | 711.185.443 | 152.731.538.407 |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | - | 73.546.230 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (23.561.266.978) | (32.531.026.028) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (11.297.132.552) | (14.926.400.000) |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước | (73.546.230) | (35.856.358) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (161.456.811) | - |
| - Chuyển lỗ các năm 2016 đến năm 2018 | - | (17.568.769.670) |
| - Chuyển lỗ năm 2019 | (12.029.131.385) | - |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính | - | - |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản | 26.378.993.619 | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 26.378.993.619 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 5.275.798.724 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (272.727.273) | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản | 5.003.071.451 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.275.798.724 | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 5.003.071.451 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 35.329.768.653 | 63.674.932.825 |
| Chi phí nhân công | 28.444.737.236 | 51.266.023.011 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.393.006.966 | 3.464.426.615 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 19.058.739.220 | 34.294.156.017 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.002.249.457 | 7.213.264.480 |
| | 90.228.501.532 | 159.912.802.948 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 35.292.600.000 | - | - | 35.292.600.000 |
| | 35.292.600.000 | - | - | 35.292.600.000 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 15.470.000.000 | - | - | 15.470.000.000 |
| | 15.470.000.000 | - | - | 15.470.000.000 |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Tiền | 5.385.827.062 | - | - | 5.385.827.062 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 116.676.244.188 | 80.100.000.000 | - | 196.776.244.188 |
| Các khoản cho vay | - | 19.734.299.996 | - | 19.734.299.996 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 75.806.013.698 | - | - | 75.806.013.698 |
| | 197.868.084.948 | 99.834.299.996 | - | 297.702.384.944 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Tiền | 5.085.725.861 | - | - | 5.085.725.861 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 88.333.102.300 | 100.000.000 | - | 88.433.102.300 |
| Các khoản cho vay | - | 19.734.299.996 | - | 19.734.299.996 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 22.000.000.000 | - | - | 22.000.000.000 |
| | 115.418.828.161 | 19.834.299.996 | - | 135.253.128.157 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 94.803.392.315 | 183.513.112.144 | - | 278.316.504.459 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 169.829.210.079 | 91.057.663.302 | - | 260.886.873.381 |
| | 264.632.602.394 | 274.570.775.446 | - | 539.203.377.840 |
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Vay và nợ | 42.601.171.050 | 180.492.414.032 | - | 223.093.585.082 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 259.555.509.568 | 10.808.067.059 | - | 270.363.576.627 |
| | 302.156.680.618 | 191.300.481.091 | - | 493.457.161.709 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm 2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch |
|--------------------------------------|-------|--|---------------------------|------------------|
| | | VND | VND | VND |
| a) Bảng Cân đối kế toán riêng | | | | |
| Bất động sản đầu tư | 230 | 112.592.998.073 | 112.592.998.074 | 1 |
| - Nguyên giá | 231 | 145.869.058.887 | 154.868.938.887 | 8.999.880.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | (33.276.060.814) | (42.275.940.813) | (8.999.879.999) |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 49.960.000.000 | 34.752.000.000 | (15.208.000.000) |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | (105.066.058.610) | (120.274.058.609) | (15.207.999.999) |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAMSố 46 Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm,
thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

| | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính</u> | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u> | <u>Chênh lệch</u> |
|--|--------------|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | VND | VND | VND |
| b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | | | |
| Thu nhập khác | 31 | 15.288.151.008 | 80.151.008 | (15.208.000.000) |
| Chi phí khác | 32 | 509.061.528 | 509.061.527 | (1) |
| c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng | | | | |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (34.360.829.168) | (19.152.829.169) | 15.207.999.999 |

Lí do điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên là do Công ty huỷ hợp đồng góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất vào Công ty con Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh dịch vụ Rainbow bằng bất động sản đầu tư tại số 7 phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân (nay là phường Nguyễn Du), quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Nghị quyết số 32/2023/NQ-HDQT ngày 01/02/2023 của Hội đồng Quản trị.



Nguyễn Thanh Thúy
Người lập



Nguyễn Thanh Thúy
Kế toán trưởng



Vũ Thị Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024